

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUYẾT PETROLIMEX  
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**PETROLIMEX**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN  
CÔNG TY MẸ  
TỪ 01/01/2017 ĐẾN 31/12/2017**

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2017

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>255 734 774 409</b>	<b>143 851 795 009</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>101 076 822 258</b>	<b>34 113 248 170</b>
1. Tiền	111	V.01	8 076 822 258	4 113 248 170
2. Các khoản tương đương tiền	112		93 000 000 000	30 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>49 733 283 314</b>	<b>56 696 781 560</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38 972 608 497	51 431 922 693
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7 269 214 000	2 043 407 879
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	3 491 460 817	3 221 450 988
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>73 978 254 774</b>	<b>52 296 738 364</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	81 341 687 039	59 660 170 629
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		( 7 363 432 265)	( 7 363 432 265)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30 946 414 063</b>	<b>745 026 915</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		778 965 689	745 026 915
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30 167 448 374	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1 301 260 569 997</b>	<b>1 509 849 647 748</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1 722 609 802</b>	<b>1 533 434 580</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		231 341 561	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	39 773 109 069	39 633 933 847

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		( 38 281 840 828)	( 38 100 499 267)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>930 122 853 203</b>	<b>1 097 050 334 259</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>930 122 853 203</b>	<b>1 097 050 334 259</b>
- Nguyên giá	222		2 501 792 544 272	2 489 985 379 283
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		( 1 571 669 691 069)	( 1 392 935 045 024)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>		
- Nguyên giá	228		399 877 920	53 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 399 877 920)	( 53 877 920)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>85 018 354 274</b>	
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		( 28 339 451 430)	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>152 440 845 289</b>	<b>148 086 009 551</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		2 393 855 199	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		150 046 990 090	148 086 009 551
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>130 827 577 983</b>	<b>262 759 863 375</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		86 000 000 000	216 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68 000 000 000	68 000 000 000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		61 454 000 000	60 390 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		( 84 626 422 017)	( 81 630 136 625)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 128 329 446</b>	<b>420 005 983</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 128 329 446	420 005 983
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 556 995 344 406</b>	<b>1 653 701 442 757</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300= 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>464 621 787 890</b>	<b>563 200 833 938</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>182 379 159 792</b>	<b>179 166 958 938</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20 071 832 323	39 965 392 109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		217 700 000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	10 537 669 467	3 995 680 725
4. Phải trả người lao động	314		16 076 340 771	14 380 721 855
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3 035 015 395	3 337 413 728
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		95 818 866	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7 136 231 765	4 908 899 816
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		112 793 500 000	98 365 250 000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12 415 051 205	14 213 600 705
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>282 242 628 098</b>	<b>384 033 875 000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165 277 000	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19a		
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 392 601 098	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	260 964 750 000	374 033 875 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		18 720 000 000	10 000 000 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1 092 373 556 516</b>	<b>1 090 500 608 819</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1 092 373 556 516</b>	<b>1 090 500 608 819</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		( 23 773 475 216)	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117 508 517 809	91 862 094 896
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31 607 242 468	91 862 094 896
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85 901 275 341	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 556 995 344 406</b>	<b>1 653 701 442 757</b>

Ngày in: 22/01/2018. Giờ in: 15:40:50

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 24 tháng 01 năm 2018

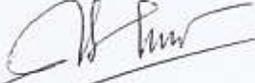
**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Hoàng Yến

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

  
\_\_\_\_\_



**GIAM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Vũ Đình Kiên



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

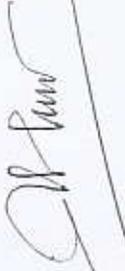
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	157 778 636 027	133 600 337 417	581 538 877 064	458 882 222 718
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		157 778 636 027	133 600 337 417	581 538 877 064	458 882 222 718
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	98 905 419 049	110 785 601 309	420 347 634 360	361 577 203 289
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		58 873 216 978	22 814 736 108	161 191 242 704	97 305 019 429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 297 808 355	686 390 117	12 977 321 428	59 317 264 798
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	9 577 428 333	16 251 318 576	31 102 239 732	28 987 451 332
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7 338 012 000	7 772 683 617	28 877 486 741	22 848 112 482
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11 697 914 846	11 557 349 982	37 520 349 146	36 253 392 843
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		38 895 682 154	( 4 307 542 333)	105 545 975 254	91 381 440 052
11. Thu nhập khác	31		19 566 747	32 810 826	47 836 987	160 638 550
12. Chi phí khác	32		47 688 572	( 2)	459 897 737	311 827 035
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		( 28 121 825)	32 810 828	( 412 060 750)	( 151 188 485)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38 867 560 329	( 4 274 731 505)	105 133 914 504	91 230 251 567
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	7 783 049 780	( 8 946 301)	19 232 639 163	18 429 020 291
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		31 084 510 549	( 4 265 785 204)	85 901 275 341	72 801 231 276
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày in: 22/01/2018. Giờ in: 15:41:38

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Kiều Yến

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2018

**GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Vũ Đình Hiền

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2017

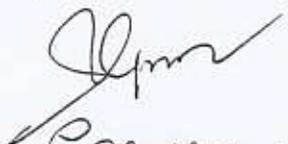
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	105,133,914,504	91,230,251,567
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	180,305,637,374	145,990,301,464
- Các khoản dự phòng	03	11,897,626,953	9,503,581,131
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	-169,492,525	2,471,432,173
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-3,104,620,946	-55,797,341,754
- Chi phí Lãi vay	06	28,877,486,741	22,848,112,482
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>	<b>08</b>	<b>322,940,552,101</b>	<b>216,246,337,063</b>
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	21,789,812,481	-16,708,884,925
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-24,075,371,609	-14,816,347,935
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, th	11	-43,513,277,367	35,597,222,400
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-742,262,237	-561,629,657
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	3,227,126,414
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-29,383,011,506	-22,703,210,062
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-13,996,999,551	-24,710,891,757
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-20,572,024,716	-4,198,428,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08-</b>	<b>20</b>	<b>212,447,417,596</b>	<b>171,371,293,541</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	1,345,570,556	-492,454,019,746
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	0	99,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	183,600,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,406,965,823	15,102,669,994
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>7,752,536,379</b>	<b>-293,652,349,752</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	

3. Tiền thu từ đi vay	33	40,497,335,788	334,985,779,315
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-138,954,460,788	-229,373,319,315
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-54,779,244,420	-31,962,488,525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-153,236,369,420	73,649,971,475
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	66,963,584,555	-48,631,084,736
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34,113,248,170	82,744,231,724
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-10,467	101,182
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	101,076,822,258	34,113,248,170

Lập, Ngày... 29 ... tháng... 01 ... năm... 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Kiều Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)





GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Đình Hiến

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001919, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : 0200113152.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 30/06/2016	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	326.385.350.000	349.232.320.000	51,0
Các cổ đông khác	313.548.650.000	335.477.090.000	48,7
<b>Cộng</b>	<b>639.934.000.000</b>	<b>684.709.410.000</b>	<b>99,7</b>

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

#### Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Điện thoại : (031)3838680

fax : (031) 3838033

E-mail : [vipco@vipco.vn](mailto:vipco@vipco.vn)

Website : [www.vipco.com.vn](http://www.vipco.com.vn)

Mã số thuế: 0200113152

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ ,thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

*Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:*

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con đến thời điểm ngày 21 tháng 7 năm 2017:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản VIPCO	Số 43 Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an - Hải phòng	100%	100%
Trường CĐ nghề Duyên Hải	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an - Hải phòng	70%	70%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Tầng 7 Toà nhà Central Tower số 43 Quang Trung, Hải phòng.	45,10%	45,10%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HDQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sát nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

Từ thời điểm ngày 22 tháng 7 năm 2017, Danh sách các Công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an - Hải phòng	100%	100%
Trường CĐ nghề Duyên Hải	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an - Hải phòng	70%	70%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Tầng 7 Toà nhà Central Tower số 43 Quang Trung , Hải phòng.	45,10%	45,10%

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

## III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 4. Các khoản nợ phải thu

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành.

### 5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

### 6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

#### *Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

### 7. Các khoản đầu tư tài chính

#### a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

#### b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

### 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

### 9. Chi phí phải trả.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

### **10. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

### **11. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH I TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2017, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
<b>I. Mua hàng</b>		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua dầu của Công ty TNHH I TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua dầu của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	5.422.886.190
Mua hàng hoá từ TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	6.018.209.436
Mua hàng hoá từ CTy bảo hiểm Pjico Hải Phòng	Công ty trong ngành	29.200.162.281
Mua hàng Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
<b>II. Bán hàng</b>		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	1.759.029.447
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	567.355.069.118
Dthu cung cấp dịch vụ Cty CP vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	1.347.045.306
<b>1. Các khoản phải thu</b>		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	1.392.563.280
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	36.680.143.571
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	765.565.108
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	

### 2. Các khoản phải trả

Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	184.892.530
Công ty cổ phần bảo hiểm PJICO Hải Phòng	Công ty trong ngành	156.667.530
TCty vận tải thuỷ Petrolimex ( nhiên liệu )	Công ty mẹ	179.647.067
TCty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	
Công ty CP tin học viễn thông Petrolimex	Công ty trong ngành	36.423.200
Công ty TNHH MTV đóng tàu &TM Petrolimex	Công ty trong ngành	1.463.392.536
Cty đóng tàu PTS Hải phòng	Công ty trong ngành	
CN Công ty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	8.198.400
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	

### 14. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2017 so với Quý 4 năm 2016

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 4 năm 2017 tăng 35.350.295.753 đồng so với Quý 4 năm 2016 do nguyên nhân sau :

Trong tháng 7 năm 2017 Công ty sát nhập Công ty con là Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco thành Chi nhánh Hồng Bàng. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 24.178.298.610 đồng tương ứng tăng 18.09 % so với Quý 4 năm 2016 nên làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 36.058.480.870 đồng so với Quý 4 năm 2016. Chi phí tài chính giảm 6.673.890.243 đồng tương ứng giảm 41.07% so với Quý 4 năm 2016 do số dư nợ vay Ngoại tệ của các Ngân hàng giảm dẫn đến chi phí lãi vay giảm. Các hoạt động khác không biến động lớn.

Đây là nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>01. Tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>8 076 822 258</b>	<b>4 113 248 170</b>
- Tiền mặt		227 572 360	318 854 978
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		7 849 249 898	3 794 393 192
- Tiền đang chuyển			
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>308 454 000 000</b>	<b>374 390 000 000</b>
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>308 454 000 000</b>	<b>374 390 000 000</b>
<b>b1) Ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>93 000 000 000</b>	<b>30 000 000 000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn		93 000 000 000	30 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b2) Dài hạn</b>			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>215 454 000 000</b>	<b>344 390 000 000</b>
- Đầu tư vào công ty con		86 000 000 000	216 000 000 000
- Dự phòng		26 169 422 017	23 848 136 625
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		68 000 000 000	68 000 000 000
- Dự phòng			
- Đầu tư vào đơn vị khác		61 454 000 000	60 390 000 000
- Dự phòng		58 457 000 000	57 782 000 000
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		<b>38 972 608 497</b>	<b>51 431 922 693</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng</b>		<b>38 972 608 497</b>	<b>51 431 922 693</b>
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		36 680 143 571	50 783 922 693
- Các khoản phải thu khách hàng khác		2 292 464 926	648 000 000
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>			
<b>04. Phải thu khác</b>	<b>V.03</b>	<b>43 264 569 886</b>	<b>42 855 384 835</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>3 491 460 817</b>	<b>3 221 450 988</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			33 193 440
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 385 623 958	1 822 563 801
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		2 105 836 859	1 365 693 747
- Dự phòng			
<b>b) Dài hạn</b>	<b>V.07</b>	<b>39 773 109 069</b>	<b>39 633 933 847</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		1 672 609 802	1 533 434 580
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		38 100 499 267	38 100 499 267
- Dự phòng		38 281 840 828	38 100 499 267
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
<b>06. Nợ xấu</b>		181 341 561	
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		181 341 561	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
<b>07. Hàng tồn kho</b>	<b>V.04</b>	<b>81 341 687 039</b>	<b>59 660 170 629</b>
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		47 764 200 091	59 012 195 324
- Công cụ, dụng cụ		744 866 557	647 975 305
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		29 756 998 070	
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		3 075 622 321	
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng		7 363 432 265	7 363 432 265
<b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>152 440 845 289</b>	<b>148 086 009 551</b>
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		2 393 855 199	
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>150 046 990 090</b>	<b>148 086 009 551</b>
- Mua sắm		11 715 351 361	11 715 351 361
- XDCB		138 331 638 729	136 356 112 735
- Sửa chữa			14 545 455
<b>09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)</b>	<b>V.08</b>		
<b>10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)</b>	<b>V.10</b>		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)</b>	<b>V.09</b>		
<b>12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)</b>	<b>V.12</b>		
<b>13- Chi phí trả trước</b>		1 907 295 135	1 165 032 898
<b>a) Ngắn hạn</b>		778 965 689	745 026 915
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		778 965 689	745 026 915
<b>b) Dài hạn</b>	<b>V.14</b>	1 128 329 446	420 005 983
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		1 128 329 446	420 005 983
<b>c) Lợi thế thương mại</b>			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
<b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>V.21</b>	373 758 250 000	472 399 125 000
a) Vay ngắn hạn		112 793 500 000	98 365 250 000
b) Vay dài hạn		260 964 750 000	374 033 875 000
<b>15. Phải trả người bán</b>		20 071 832 323	39 965 392 109
a) Các khoản phải trả người bán		20 071 832 323	39 965 392 109
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		5 638 210 195	16 370 872 450
- Phải trả các đối tượng khác		14 433 622 128	23 594 519 659
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>			
<b>16. Trái phiếu phát hành</b>			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)</b>	<b>V.16</b>		
<b>18. Chi phí phải trả</b>		3 035 015 395	3 337 413 728
a) Ngắn hạn	<b>V.17</b>	3 035 015 395	3 337 413 728
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		3 035 015 395	3 337 413 728
<b>b) Dài hạn</b>			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>19. Phải trả khác</b>		9 528 832 863	4 908 899 816
<b>a) Ngắn hạn</b>	V.18	7 136 231 765	4 908 899 816
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		729 066 656	231 767 606
- Bảo hiểm xã hội		557 799 066	
- Bảo hiểm y tế		69 294 600	
- Bảo hiểm thất nghiệp		21 545 355	
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		5 758 526 088	4 677 132 210
<b>b) Dài hạn</b>		2 392 601 098	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2 392 601 098	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>			
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		95 818 866	
<b>a) Ngắn hạn</b>		95 818 866	
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		95 818 866	
<b>b) Dài hạn</b>	V.19a		
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>			
<b>21. Dự phòng phải trả</b>		18 720 000 000	10 000 000 000
<b>a) Ngắn hạn</b>		18 720 000 000	10 000 000 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác	V.19	18 720 000 000	10 000 000 000
<b>b) Dài hạn</b>			
<b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
<b>23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)</b>	<b>V.22</b>		
<b>24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>			
<b>25. Chênh lệch tỷ giá</b>			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
<b>26. Nguồn kinh phí</b>			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
<b>27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		<b>353</b>	<b>364</b>
<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
<b>b) Tài sản nhận giữ hộ</b>			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
<b>c) Ngoại tệ các loại</b>		<b>353</b>	<b>364</b>
<b>d) Kim khí đá quý</b>			
<b>d) Nợ khó đòi đã xử lý</b>			
<b>e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>			
<b>28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)</b>			

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>	<b>11</b>						
Số dư đầu năm	12	325 266 551	1 542 377 249	2 486 655 485 508	1 462 249 975		2 489 985 379 283
Số tăng trong năm	13	43 116 851	11 600 549 013		163 499 125		11 807 164 989
- Mua sắm mới	131				74 722 375		74 722 375
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135	43 116 851	11 600 549 013		88 776 750		11 732 442 614
<b>Số giảm trong năm</b>	<b>14</b>						
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối năm	15	368 383 402	13 142 926 262	2 486 655 485 508	1 625 749 100		2 501 792 544 272
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>16</b>						
Số dư đầu năm	17	325 266 551	1 432 231 861	1 389 774 306 477	1 403 240 135		1 392 935 045 024
Số tăng trong năm	18	43 116 851	8 485 908 042	170 092 149 372	113 471 780		178 734 646 045
- Khấu hao trong năm	181	43 116 851	8 485 908 042	170 092 149 372	113 471 780		178 734 646 045
- Tăng khác	184						
<b>Số giảm trong kỳ</b>	<b>19</b>						
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	368 383 402	9 918 139 903	1 559 866 455 849	1 516 711 915		1 571 669 691 069
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>	<b>21</b>						
- Tại ngày đầu năm	22		110 145 388	1 096 881 179 031	59 009 840		1 097 050 334 259
- Tại ngày cuối kỳ	23		3 224 786 359	926 789 029 659	109 037 185		930 122 853 203

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

**10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>	<b>11</b>						
Số dư đầu năm	12					53 877 920	53 877 920
Số tăng trong năm	13				346 000 000		346 000 000
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136				346 000 000		346 000 000
<b>Số giảm trong năm</b>	<b>14</b>						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15				346 000 000	53 877 920	399 877 920
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>16</b>						
Số dư đầu năm	17						
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- Tặng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	20						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>	<b>21</b>					53 877 920	53 877 920
- Tại ngày đầu năm	22						
- Tại ngày cuối năm	23						

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>1</b>		<b>113 357 805 704</b>						<b>113 357 805 704</b>
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12		113 357 805 704						113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>2</b>		<b>55 107 911 531</b>						<b>28 339 451 430</b>
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22		55 107 911 531						28 339 451 430
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
<b>Giá trị còn lại của BĐSĐT</b>	<b>3</b>		<b>86 589 345 603</b>			<b>28 339 451 430</b>			<b>85 018 354 274</b>
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32		86 589 345 603			28 339 451 430			85 018 354 274
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09





Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Thuế (10=11+...+20)</b>	10		3 995 680 725	90 481 442 223	66 855 982 591	30 167 448 374	10 537 669 467
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		1 010 940 384	42 457 142 948	43 008 045 305		1 561 842 741
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			30 381 607 671	237 425 287	30 144 182 384	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			160 096 472	136 830 482	23 265 990	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		2 829 020 289	13 996 999 551	19 232 639 163		8 064 669 901
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		155 720 052	2 283 237 364	3 038 684 137		911 166 825
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			529 413 000	529 413 000		
9. Các loại thuế khác	19			672 945 217	672 945 217		
<b>II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)</b>	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
<b>Cộng</b>	40		3 995 680 725	90 481 442 223	66 855 982 591	30 167 448 374	10 537 669 467

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0



## b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1</b>	<b>1 090 500 608 819</b>	<b>62 424 375 381</b>			<b>60 551 427 684</b>			<b>1 092 373 556 516</b>
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104		-23 773 475 216						-23 773 475 216
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		296 575 256			296 575 256			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	91 862 094 896	85 901 275 341			60 254 852 428			117 508 517 809
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	91 862 094 896				60 254 852 428			31 607 242 468
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		85 901 275 341						85 901 275 341
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VI.25</b>	<b>581 538 877 064</b>	<b>458 882 222 718</b>
<b>a) Doanh thu</b>		<b>581 538 877 064</b>	<b>458 882 222 718</b>
- Doanh thu bán hàng		6 096 620 746	3 392 820 510
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		575 442 256 318	455 489 402 208
- <b>Doanh thu hợp đồng xây dựng</b>			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>VI.26</b>		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<b>VI.28</b>	<b>420 347 634 360</b>	<b>361 577 203 289</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		2 932 651 583	3 006 929 452
- <b>Giá vốn của thành phẩm đã bán</b>			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		417 414 982 777	358 570 273 837
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>VI.29</b>	<b>12 977 321 428</b>	<b>59 317 264 798</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2 900 040 875	3 471 364 605
- Lãi bán các khoản đầu tư			103 893 437
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		9 430 616 427	3 626 977 149
- Lãi chênh lệch tỷ giá		646 664 126	3 515 029 607
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			48 600 000 000
<b>05. Chi phí tài chính</b>	<b>VI.30</b>	<b>31 102 239 732</b>	<b>28 987 451 332</b>
- Lãi tiền vay		28 877 486 741	22 848 112 482
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		236 467 599	5 298 799 305
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		1 988 285 392	840 539 545

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
<b>06. Thu nhập khác</b>		<b>47 836 987</b>	<b>160 638 550</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			160 638 550
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		500 000	
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		47 336 987	
<b>07. Chi phí khác</b>		<b>459 897 737</b>	<b>311 827 035</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		250 374 483	311 827 035
- Các khoản khác		209 523 254	
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>37 520 349 146</b>	<b>36 253 392 843</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		<b>37 520 349 146</b>	<b>36 253 392 843</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác		37 520 349 146	36 253 392 843
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác			
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
<b>09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>456 096 517 307</b>	<b>394 823 666 680</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		19 445 726 432	24 608 429 731
- Chi phí nhân công		79 128 297 540	70 273 505 407
- Chi phí khấu hao TSCĐ		172 322 930 540	145 990 301 464
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		173 557 917 722	145 322 799 537
- Chi phí khác bằng tiền		11 641 645 073	8 628 630 541
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>V.31</b>	<b>19 232 639 163</b>	<b>18 429 020 291</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		19 232 639 163	18 429 020 291
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>V.32</b>		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

**Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
<b>9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
<b>9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình</b>	<b>12</b>	<b>326 420 911 304</b>
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	326 420 911 304
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
<b>9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính</b>	<b>13</b>	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
<b>9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14</b>	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

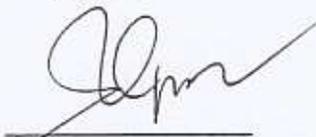
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**15. Một số chỉ tiêu tài chính**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đơn vị	
		năm 2017	2016
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	16.42	8.70
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	83.58	91.30
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	29.84	34.06
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	70.16	65.94
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần		
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.40	0.80
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.00	0.51
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	18.08	19.88
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	14.77	15.86
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6.75	5.52
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	5.52	4.40
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>			
	%	12.55	10.63

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hào


  
**Tổng Giám đốc**

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
 Vũ Đình Hiến

